



**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty
TNHH Một Thành Viên**

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**



Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên

Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập Công văn số 138/TTg-ĐMDN ngày 3 tháng 2 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập các tổng công ty phát điện trực thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

Quyết định số 3023/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 1 trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ung Bí.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701662152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh 3 lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 25 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Thành viên Ông Nguyễn Tiến Khoa Chủ tịch (*từ ngày 1/1/2018*)
Ông Nguyễn Loãn Chủ tịch (*đến ngày 31/12/2017*)

Ban Tổng Giám đốc Ông Nguyễn Khắc Sơn Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Sinh Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Chương Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Khoa Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Cường Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Thắng Phó Tổng Giám đốc (*từ ngày 1/1/2018*)

Trụ sở đăng ký Tầng 17, 18, 19 Tháp B, Tòa nhà EVN
Số 11 Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

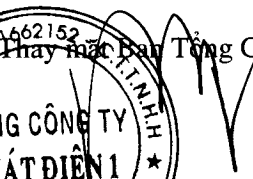
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty



**TỔNG CÔNG TY
PHÁT ĐIỆN 1**

Nguyễn Khắc Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 4 tháng 4 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 4 tháng 4 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng lưu ý tới Thuyết minh 3(b)(ii), Thuyết minh 3(b)(iii) và Thuyết minh 6(b) trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi, một công ty con của Tổng Công ty, áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”); bên cạnh đó, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, một công ty liên kết của Tổng Công ty, áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo hướng dẫn tại Công văn số 3003/BTC-TCDN ngày 8 tháng 3 năm 2016 (“Công văn 3003”) và Công văn số 7806/BTC-TCDN ngày 9 tháng 6 năm 2016 (“Công văn 7806”) của Bộ Tài chính về việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được Chính phủ chấp thuận tại Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016 (“Công văn 2239”); đồng thời, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo hướng dẫn tại Công văn số 1113/BTC-TCDN ngày 23 tháng 1 năm 2017 (“Công văn 1113”) và Công văn số 5344/BTC-TCDN ngày 25 tháng 4 năm 2017 (“Công văn 5344”) của Bộ Tài chính về việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2016, được Chính phủ chấp thuận tại Công văn số 122/TB-VPCP ngày 6 tháng 3 năm 2017.

Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại.

Theo hướng dẫn của Công văn 3003 và Công văn 7806, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm. Đồng thời, Công văn 7806 cũng cho phép Tổng Công ty được tiếp tục phân bổ số lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 không quá 5 năm (từ 2015 đến 2019).



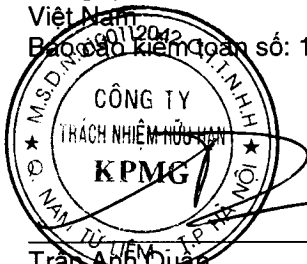
Theo hướng dẫn của Công văn 1113 và Công văn 5344, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và được phân bổ vào chi phí năm 2016 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2017 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm.

Hướng dẫn của các công văn này có sự khác biệt so với Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày tại Thuyết minh 3(b)(ii), Thuyết minh 3(b)(iii) và Thuyết minh 6(b) của báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-012-2017/HN



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 4 tháng 4 năm 2018

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2014-007-1

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		15.095.957.640.223	7.657.264.444.623
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.345.887.820.499	1.487.908.839.470
Tiền	111		2.933.429.910.680	1.445.862.816.640
Các khoản tương đương tiền	112		412.457.909.819	42.046.022.830
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		268.817.781.781	1.427.005.190.482
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(a)	268.817.781.781	1.427.005.190.482
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.999.437.085.322	2.857.522.778.737
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.712.840.275.569	1.888.285.063.555
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	101.428.510.121	334.225.303.640
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	7.185.215.049.632	635.012.411.542
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(46.750.000)	-
Hàng tồn kho	140	10	2.232.860.063.534	1.499.569.230.495
Hàng tồn kho	141		2.248.603.216.302	1.515.215.862.982
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.743.152.768)	(15.646.632.487)
Tài sản ngắn hạn khác	150		248.954.889.087	385.258.405.439
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.472.847.895	4.696.192.879
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		234.425.504.358	344.012.323.166
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16(a)	11.056.536.834	36.549.889.394

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		110.900.882.920.172	99.137.186.855.418
Các khoản phải thu dài hạn	210		164.487.298.427	-
Trả trước cho người bán dài hạn	216		164.487.298.427	-
Tài sản cố định	220		100.345.838.353.865	60.639.968.250.502
Tài sản cố định hữu hình	221	11	100.153.975.487.237	60.515.804.548.009
Nguyên giá	222		141.258.003.894.506	88.343.549.135.278
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.104.028.407.269)	(27.827.744.587.269)
Tài sản cố định vô hình	227	12	191.862.866.628	124.163.702.493
Nguyên giá	228		242.052.442.331	166.747.568.736
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(50.189.575.703)	(42.583.866.243)
Tài sản dở dang dài hạn	240		7.599.064.918.750	36.541.813.624.108
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	7.599.064.918.750	36.541.813.624.108
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.174.815.066.847	1.866.593.108.796
Đầu tư vào công ty liên kết	252	6(b)	2.125.780.066.847	1.745.308.318.796
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	45.510.000.000	63.144.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(1.475.000.000)	(1.860.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(a)	5.000.000.000	60.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		616.677.282.283	88.811.872.012
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	258.712.473.923	35.317.718.567
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		357.964.808.360	53.494.153.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		125.996.840.560.395	106.794.451.300.041

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		105.576.996.114.434	92.911.641.304.146
Nợ ngắn hạn	310		25.604.928.471.442	24.966.090.943.973
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	6.489.257.989.056	7.691.291.248.845
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.949.852.309	6.227.538.152
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16(b)	743.281.733.678	314.497.204.296
Phải trả người lao động	314		279.337.898.190	209.272.533.274
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.089.469.673.327	937.149.573.592
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.683.057.444.743	8.465.722.460.194
Vay ngắn hạn	320	19(a)	14.054.354.655.929	7.174.541.728.837
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	248.219.224.210	167.388.656.783
Nợ dài hạn	330		79.972.067.642.992	67.945.550.360.173
Phải trả người bán dài hạn	331	15	159.185.015.261	-
Vay dài hạn	338	19(b)	79.620.467.962.810	67.945.550.360.173
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		954.580.123	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	191.460.084.798	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		20.419.844.445.961	13.882.809.995.895
Vốn chủ sở hữu	410	22	20.419.844.445.961	13.882.809.995.895
Vốn góp	411	23	17.943.240.913.765	14.656.966.073.120
Vốn khác của chủ sở hữu	414		83.347.047.237	75.375.183.113
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	(121.960.936.639)	(2.937.397.981.482)
Quỹ đầu tư phát triển	418		239.311.854.305	153.872.031.212
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		116.155.327.104	116.155.327.104
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.221.486.519.411	1.094.890.346.705
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.042.525.140.825	980.946.369.276
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		178.961.378.586	113.943.977.429
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		883.991.701.691	679.025.055.421
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		54.272.019.087	43.923.960.702
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		125.996.840.560.395	106.794.451.300.041


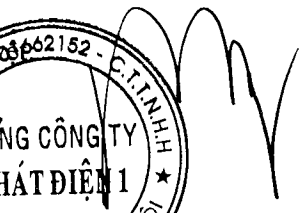

Ngày 4 tháng 4 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Mạnh Huân
Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

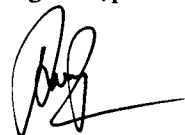
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	25.476.366.073.393	17.999.733.790.700
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	19.696.927.465.810	14.618.519.350.902
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		5.779.438.607.583	3.381.214.439.798
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	150.990.858.728	292.563.595.755
Chi phí tài chính	22	30	4.544.787.251.811	3.132.241.967.771
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.447.093.755.785	2.324.383.763.101
Phần lãi trong công ty liên kết	24	6(b)	344.093.210.193	182.949.713.153
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	738.831.589.741	395.592.373.489
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 26}	30		990.903.834.952	328.893.407.446
Thu nhập khác	31		6.576.329.635	4.866.048.125
Chi phí khác	32		42.131.944.293	7.208.509.726
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(35.555.614.658)	(2.342.461.601)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		955.348.220.294	326.550.945.845
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	512.043.733.520	117.841.344.102
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	954.580.123	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		442.349.906.651	208.709.601.743
Phân bổ:				
Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu công ty mẹ	61		435.644.677.138	204.498.982.429
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.705.229.513	4.210.619.314

Ngày 4 tháng 4 năm 2018

Người lập:

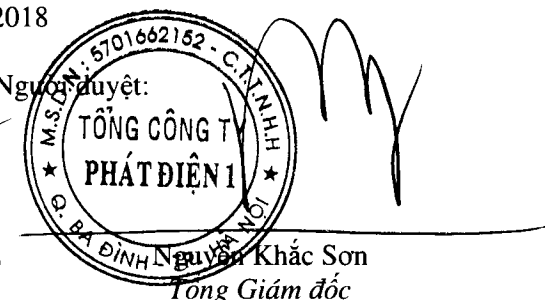


Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Mạnh Huân
Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		955.348.220.294	326.550.945.845
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		7.504.301.206.363	5.613.993.822.949
Các khoản dự phòng	03		(241.729.719)	(900.469.137)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		58.346.209.043	745.290.567.934
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(426.780.161.531)	(354.526.597.842)
Chi phí lãi vay	06		4.447.093.755.785	2.324.383.763.101
Các khoản điều chỉnh khác	07		191.460.084.798	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		12.729.527.585.033	8.654.792.032.850
Biến động các khoản phải thu	09		332.253.399.544	(302.186.914.549)
Biến động hàng tồn kho	10		(196.860.772.239)	(843.872.386.434)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(9.349.198.050.797)	4.670.185.400.881
Biến động chi phí trả trước	12		71.160.339.618	30.210.196.176
			3.586.882.501.159	12.209.128.328.924
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.376.762.562.667)	(1.941.099.305.994)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(185.138.747.022)	(91.572.270.245)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.251.942.575	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(97.107.074.941)	(61.676.669.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.069.873.940.896)	10.114.780.083.664
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.655.888.679.811)	(14.744.221.802.066)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	760.427.253
Tiền chi cho các khoản tiền gửi kỳ hạn	23		(473.718.120.107)	(1.127.969.953.999)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi kỳ hạn	24		1.612.616.239.651	1.211.242.862.264
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.200.000.000)	(10.000.000.000)
Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		41.044.863.991	130.843.880.148
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		116.864.037.127	153.316.123.313
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.365.281.659.149)	(14.386.028.463.087)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ nhận bàn giao các đơn vị trực thuộc từ công ty mẹ	31	4(a)	100.218.949.479	-
Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát	31		6.935.500.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		5.548.184.620.663	12.789.137.180.164
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.359.453.548.587)	(7.384.103.802.512)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	36		(3.264.660.000)	(207.830.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.292.620.861.555	5.404.825.547.652
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.857.465.261.510	1.133.577.168.229
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		1.487.908.839.470	354.254.887.516
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		513.719.519	76.783.725
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	3.345.887.820.499	1.487.908.839.470

Ngày 4 tháng 4 năm 2018

Người lập:

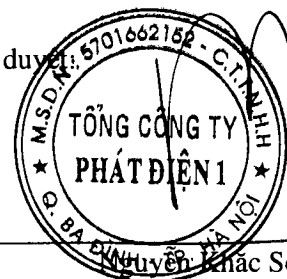


Nguyễn Tiến Dũng
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Mạnh Huân
Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Sơn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên (“Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3023/QĐ-BTC ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 1 từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tổng Công ty là một đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) được thành lập trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Uông Bí, các công ty phát điện hạch toán phụ thuộc, các Ban Quản lý dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang hoạt động theo luật doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”) và các lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng, cơ khí điện lực;
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện; thí nghiệm điện;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình; tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình; tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- Thi công xây lắp các công trình điện và công trình dân dụng;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt; trang bị bảo hộ lao động; và
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 15 đơn vị trực thuộc (1/1/2017: 13 đơn vị trực thuộc) như sau:

- Văn phòng Cơ quan Tổng Công ty;
- Công ty Thủy điện Sông Tranh;
- Công ty Thủy điện Bản Vẽ;
- Công ty Thủy điện Đồng Nai;
- Công ty Thủy điện Đại Ninh;
- Công ty Nhiệt điện Uông Bí
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3;
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2;
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3;
- Dự án Thủy điện Đại Ninh, Đồng Nai 3, 4;
- Dự án Uông Bí Mở rộng 1;
- Dự án Uông Bí Mở rộng 2;
- Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1 (*); và
- Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 1 (*).

(*) Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1 và Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 1 là các đơn vị trực thuộc được Tập đoàn Điện lực Việt Nam bàn giao cho Tổng Công ty vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Biên bản bàn giao vốn và tài sản ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam như trình bày tại Thuyết minh 4(a).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 1 tháng 1 năm 2017, Tổng Công ty có 2 công ty con như sau:

	Hoạt động sản xuất kinh doanh chính	31/12/2017 và 1/1/2017	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty con cấp 1				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi	Sản xuất và kinh doanh điện năng		99,93%	99,93%
Công ty con cấp 2				
Công ty Cổ phần Thủy điện Hạ Sông Pha	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện		71,73%	75,05%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017, Tổng Công ty có 4 công ty liên kết được liệt kê trong Thuyết minh 6(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Nhóm Công ty có 3.422 nhân viên (1/1/2017: 3.538 nhân viên).

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nhóm Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CKDT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và Hướng dẫn kế toán cho Tổng Công ty do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 10.508.971 triệu VND (1/1/2017: 17.308.826 triệu VND). Hơn nữa, Nhóm Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 19(a)). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty, tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết và khả năng của Nhóm Công ty trong việc tạo ra dòng tiền trong tương lai nhằm giúp Nhóm Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Nhóm Công ty trong tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng công ty mẹ sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ hay Nhóm Công ty không thể tạo ra đủ dòng tiền trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn trong tương lai có thể dự kiến trước được.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại các công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản (tài sản) và bán chuyên khoản (nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng riêng được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia*

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện đối trừ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản chưa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho đến trước ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.980.173.295.284 VND với khoản lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản chưa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được ghi nhận trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” của Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 1 như trình bày tại Thuyết minh 4(a).

Nếu Nhóm Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các năm thì chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế TNDN hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ lần lượt tăng và giảm 87.995.833.679 VND (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016: tăng và giảm 264.835.907.392 VND); số lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ cùng giảm 13.688.474.801 VND (1/1/2017: 1.972.629.134.530 VND).

(iii) *Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ*

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016, trong số dư của khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” có 274.586.284.319 VND là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do Tổng Công ty nhận bàn giao từ EVN khi thành lập Tổng Công ty vào ngày 1 tháng 1 năm 2013. Đây là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn vận hành thương mại của các dự án được EVN bàn giao cho Tổng Công ty. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2012, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 201”) trước khi bàn giao cho Tổng Công ty. Theo đó, nếu việc hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của đơn vị bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để đơn vị không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Lỗ chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ được ghi nhận trong khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu” và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kể từ kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, quy định trên của Thông tư 201 đã hết hiệu lực khi Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái tại doanh nghiệp (“Thông tư 179”). Theo quy định của Thông tư 179, số dư chưa phân bổ hết của khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong các năm trước được hoãn lại theo quy định của Thông tư 201 sẽ tiếp tục được phân bổ trong thời gian phân bổ còn lại theo dự kiến ban đầu. Quy định trên của Thông tư 201 và 179 có sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm phát sinh.

Theo Thông tư 200, số dư còn lại của các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ghi nhận theo Thông tư 179 tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 cần phải được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, trong năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Công văn số 3003/BTC/TCĐN (“Công văn 3003”) của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH (“Công văn 2239”) ngày 4 tháng 4 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty được tiếp tục phân bổ số lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kể đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 không quá 5 năm (từ 2015 đến 2019); đồng thời, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và sẽ được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm.

Trong năm 2016, Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Công văn số 1113/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 1 năm 2017 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của EVN (“Công văn 1113”), được Phó Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 122/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 6 tháng 3 năm 2017 (“Công văn 122”). Theo hướng dẫn của Công văn 1113 và Công văn 122 và được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 5344/BTC-TCĐN ngày 25 tháng 4 năm 2017 (“Công văn 5344”), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và sẽ được phân bổ vào chi phí năm 2016 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2017 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty thực hiện đối trừ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ chưa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho đến trước ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 802.341.756.179 VND với khoản lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản chưa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được ghi nhận trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” của Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 1 như trình bày tại Thuyết minh 4(a).

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Công văn 3003, Công văn 2239, Công văn 1113, Công văn 122 và Công văn 5344 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt so với việc áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 và Thông tư 200 sẽ cung cấp đầy đủ các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi quyết toán giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 809/QĐ-EVN ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc Ban hành Quy định quản lý tài sản cố định áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	15 – 28 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	9 – 15 năm
▪ thiết bị quản lý	3 năm
▪ các tài sản khác	5 năm

Khấu hao tài sản cố định được áp dụng theo quy định tại Công văn số 809/QĐ-EVN ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, riêng đối với Công ty Nhiệt điện Duyên Hải áp dụng khấu hao cho Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1 theo Công văn số 1076/EVN – TCKT ngày 14 tháng 3 năm 2017.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Nhóm Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế với bên thi công trên cơ sở khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí chuẩn bị sản xuất trong giai đoạn trước hoạt động không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển của Tổng Công ty và các công ty con được trích lập và sử dụng theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Nghị định 10”).

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Nhóm Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Nhóm Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Các giao dịch quan trọng trong năm

(a) Nhận bàn giao Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1 từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Theo Biên bản bàn giao vốn và tài sản ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1 (sau đây gọi chung là “Nghi Sơn 1”), các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn Điện lực Việt Nam trước đây, được chuyển giao từ EVN về Tổng Công ty kể từ thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017. Theo đó, các đơn vị này trở thành các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty kể từ thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Căn cứ theo số liệu trên Biên bản bàn giao Nghi Sơn 1 giữa EVN và Tổng Công ty Phát điện 1 ngày 22 tháng 3 năm 2018, Tổng Công ty đã ghi nhận tăng các số liệu tài chính sau đối với tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Nghi Sơn 1 trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Số liệu tài chính của Nghi Sơn 1 tại ngày 31/12/2017 VND
Tài sản	
Tiền	100.218.949.479
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.897.248.737
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.385.627.115
Phải thu ngắn hạn khác	6.792.865.385.546
Hàng tồn kho	261.201.340.811
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	784.874.133
Tài sản ngắn hạn khác	29.285.609.055
Tài sản cố định hữu hình	17.071.900.412.677
<i>Nguyên giá</i>	23.082.143.164.800
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(6.010.242.752.123)
Xây dựng cơ bản dở dang	24.304.772.102
Tài sản dài hạn khác	304.826.317.617
	<hr/>
	24.603.670.537.272
	<hr/>
Nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	(2.365.037.978.929)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(340.300.730)
Phải trả người lao động	(36.649.068.400)
Chi phí phải trả ngắn hạn	(1.595.151.260)
Phải trả ngắn hạn khác	(22.899.423.699)
Vay ngắn hạn	(1.164.099.526.808)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(7.361.531.146)
Vay dài hạn	(14.675.732.210.187)
	<hr/>
	(18.273.715.191.159)
	<hr/>

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số liệu tài chính của
Nghi Sơn 1 tại ngày
31/12/2017
VND

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp	(3.255.911.814.701)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.849.714.600.127)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.841.556.918)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	(222.487.374.367)

(6.329.955.346.113)

(b) Chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí 110MW về Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Theo Quyết định số 1553/QĐ-EVN ngày 20 tháng 12 năm 2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí 110MW (“Uông Bí 110MW”), một nhà máy của Công ty Nhiệt điện Uông Bí, được chuyển giao từ Công ty Nhiệt điện Uông Bí về Tập đoàn Điện lực Việt Nam kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2017.

Căn cứ theo số liệu trên Biên bản bàn giao giữa Tổng Công ty Phát điện 1, Công ty Nhiệt điện Uông Bí và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 12 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã ghi nhận giảm tài sản cố định thuộc về Uông Bí 110MW và phần vốn góp tương ứng của EVN trong Tổng Công ty tại ngày 1 tháng 10 năm 2017 như sau:

Tài sản cố định thuộc
Uông Bí 110MW bàn
giao cho EVN tại ngày
1/10/2017
VND

Tài sản cố định

<i>Nguyên giá</i>	200.570.509.073
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(198.234.951.502)

2.335.557.571

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền mặt	2.075.094.379	2.149.497.117
Tiền gửi ngân hàng	2.931.354.816.301	1.443.713.319.523
Các khoản tương đương tiền	412.457.909.819	42.046.022.830
	3.345.887.820.499	1.487.908.839.470

6. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	268.817.781.781	(*)	1.427.005.190.482	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	(*)	60.000.000.000	(*)

(*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2017			1/1/2017		
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết:							
▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	42,00%	42,00%	1.558.632.273.061	42,00%	42,00%	1.206.772.507.318
▪ Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Hà Nội	36,65%	36,65%	441.617.736.258	36,65%	36,65%	405.929.865.944
▪ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Đà Nẵng	26,05%	26,05%	97.913.234.670	26,05%	26,05%	97.823.168.237
▪ Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình	Bình Thuận	20,00%	20,00%	27.616.822.858	17,00%	20,00%	34.782.777.297
				2.125.780.066.847			1.745.308.318.796
				2.125.780.066.847			1.745.308.318.796

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.745.308.318.796	1.502.235.421.492
Tăng trong năm	6.200.000.000	10.000.000.000
Tăng trong năm – nhận bàn giao từ EVN	-	14.400.000.000
Phần lãi trong công ty liên kết	344.093.210.193	182.949.713.153
Cổ tức nhận được	(22.423.226.271)	(18.321.875.000)
Trích lập các quỹ	(1.321.317.403)	(476.877.165)
Công ty liên kết phân bổ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh các năm trước vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm (*)	54.154.628.935	54.202.806.421
Biến động khác	(231.547.403)	319.129.895
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	2.125.780.066.847	1.745.308.318.796

(*) Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, một công ty liên kết của Tổng Công ty, áp dụng Công văn 3003 được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn 2239. Theo đó, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và sẽ được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 4 năm, từ năm 2016 đến năm 2019. Quy định trên có sự khác biệt với VAS 10 mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh.

Trong năm 2017, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá nêu trên với số tiền 128.900.000.000 VND (2016: 129.058.518.279 VND) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty này cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Nếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10 và Thông tư 200 thì khoản mục “Phần lãi trong công ty liên kết” sẽ tăng lên và lợi nhuận trước thuế TNDN hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ tăng 54.154.628.935 VND và số lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” được phản ánh trong mục “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm 108.254.063.823 VND (1/1/2017: 162.408.692.758 VND).

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2017		
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:							
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Bình Phước	50.000	0,07%	0,07%	3.150.000.000	(1.475.000.000)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Hải Dương	500.000	10,00%	10,00%	5.000.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Đà Nẵng	2.579.069	3,30%	3,30%	24.560.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Phú Yên	1.280.000	1,03%	1,00%	12.800.000.000	-	(*)
					45.510.000.000	(1.475.000.000)	(*)

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	%	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2017		
						Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:								
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Bình Phước	50.000	0,07%	0,07%	3.150.000.000	(1.860.000.000)		(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Hải Dương	500.000	10,00%	10,00%	5.000.000.000	-		(*)
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Đà Nẵng	4.279.644	5,87%	5,87%	42.194.790.000	-		(*)
▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Phú Yên	1.280.000	1,03%	1,00%	12.800.000.000	-		(*)
					63.144.790.000	(1.860.000.000)		(*)

(*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty Mua bán Điện	1.678.162.711.574	1.860.043.260.191
Khách hàng khác	34.677.563.995	28.241.803.364
	1.712.840.275.569	1.888.285.063.555

(b) Phải thu của khách hàng là các công ty liên quan

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty liên quan		
Công ty Mua bán Điện	1.678.162.711.574	1.860.043.260.191
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	6.423.826.581	9.324.687.176
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	1.107.867.130	4.318.429.953
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	111.605.280	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam – Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	160.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	85.199.600	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	7.604.300	-
Tổng Công ty Phát điện 2 – Ban Quản lý Dự án Thủy điện Sông Bung 2	-	218.055.000
	1.686.058.814.465	1.873.904.432.320

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu trong vòng từ 12 ngày đến 22 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Trả trước cho người bán về sản xuất kinh doanh	32.670.818.701	213.509.140.509
Trả trước cho người bán về xây dựng cơ bản		
<i>Ban Quản lý dự án Thủy Điện 2</i>		
Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng (“GPMB”)		
Thủy điện Bản Vẽ tại Huyện Thanh Chương	-	4.552.520.171
Ban đền bù GPMB Huyện Tương Dương	-	10.261.261.436
Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	17.657.677.809	25.418.534.331
<i>Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3</i>		
Dongfang Electric Company	13.406.700.591	29.570.425.233
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	17.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	557.051.158	4.946.030.019
Chengda Engineering Corporation	-	4.663.959.541
<i>Trả trước cho các đối tượng khác về xây dựng cơ bản</i>	20.136.261.862	41.303.432.400
	101.428.510.121	334.225.303.640

(b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các công ty liên quan

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	898.500.000	5.201.978.794
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	557.051.158	4.946.030.019
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	2.631.806.199	1.503.731.958
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.620.234.026	2.517.163.225
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	17.000.000.000	-
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1	-	1.041.000.000
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	147.000.000	147.000.000
	22.854.591.383	15.356.903.996

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Khối ngành Tổng Công ty		
Lợi nhuận, cổ tức được chia từ các đơn vị	125.000.000	125.000.000
Phải thu EVN – Chi phí xây dựng cơ bản Dự án Tích Năng		
Đơn Dương và Dự án Duyên Hải 3 Mở rộng	64.728.132.228	65.187.576.960
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	19.773.033.817	19.773.033.817
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	7.457.464.467	5.189.275.286
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	4.816.969.881	-
Nhà máy Nhiệt điện Ung Bí		
Công ty Cổ phần Lilama 69.2 – Tiền dầu đốt thí nghiệm		
Nhà máy Nhiệt điện Ung Bí 300 MW	-	771.661.991
Công ty Chengda – Tiền mua hộ vật tư xây dựng và tiền ứng		
phục vụ công tác thu gom xỉ cho Dự án Ung Bí Mở rộng 2	-	4.200.000
Phải thu thuế giá trị gia tăng	364.339.269	41.158.139.521
Dự án Ung Bí Mở Rộng 2		
Phải thu EVN – Chi phí phát sinh trong giai đoạn chạy thử	217.710.252.877	217.710.252.877
Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải		
Phải thu thuế giá trị gia tăng	41.199.168.175	107.716.455.045
Phải thu EVN – Chi phí khấu hao công trình cảng biển	-	12.327.818.679
Phải thu EVN – Chi phí chuẩn bị sản xuất		
Dự án Duyên Hải 3 Mở rộng	8.369.949.509	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi		
Phải thu lãi tiền gửi	7.597.014.656	42.592.833.442
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn		
Phải thu EVN – Chi phí khấu hao		
Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1	5.003.971.759.995	-
Phải thu EVN – Doanh thu điện chạy thử		
Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 1	1.635.438.404.897	-
Phải thu EVN – Các khoản khác	151.529.941.016	-
Các khoản phải thu khác tại các đơn vị		
	22.133.618.845	122.456.163.924
	7.185.215.049.632	635.012.411.542

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các công ty liên quan

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.081.748.440.522	319.127.901.271
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	275.940	95.126.395
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	-	3.160.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	32.430.000
<i>Công ty liên quan khác</i>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	19.773.033.817	19.773.033.817
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	11.609.271.529	5.189.275.286
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	125.000.000	125.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	4.816.969.881	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	22.098.712	-
	<hr/>	<hr/>
	7.118.095.090.401	344.345.926.769
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	117.831.469.248	-	88.920.125.454	-
Nguyên vật liệu	2.088.155.911.729	(15.596.999.387)	1.409.485.942.211	(15.596.999.387)
Công cụ và dụng cụ	29.297.732.186	(146.153.381)	9.924.682.261	(49.633.100)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.318.103.139	-	6.885.113.056	-
	2.248.603.216.302	(15.743.152.768)	1.515.215.862.982	(15.646.632.487)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 16.157 triệu VND (1/1/2017: 16.057 triệu VND) nguyên vật liệu và công cụ và dụng cụ lỗi thời, chậm luân chuyển.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Các tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47.778.661.306.080	35.388.987.922.768	4.985.237.020.945	188.241.042.045	2.421.843.440	88.343.549.135.278
Tăng trong năm	-	10.198.259.000	2.725.941.181	6.599.169.142	-	19.523.369.323
Tăng do nhận bàn giao Nghi Sơn 1 từ EVN (Thuyết minh 4(a))	5.250.571.272.707	17.806.882.003.555	19.132.806.621	5.557.081.917	-	23.082.143.164.800
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	9.358.603.159.701	18.683.211.487.324	2.622.782.632.741	7.551.136.071	-	30.672.148.415.837
Giảm do bàn giao Ưông Bí 110MW cho EVN (Thuyết minh 4(b))	(8.533.294.585)	(190.597.814.988)	(1.439.399.500)	-	-	(200.570.509.073)
Điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định do quyết toán	(102.503.714.767)	(549.292.017.224)	-	-	-	(651.795.731.991)
Thanh lý	-	-	(5.356.838.301)	(64.247.000)	-	(5.421.085.301)
Xóa sổ	(1.550.965.167)	-	-	-	-	(1.550.965.167)
Phân loại lại	-	(13.182.075.114)	8.064.097.405	6.932.077.709	(1.814.100.000)	-
Biến động khác	(21.899.200)	-	-	-	-	(21.899.200)
Số dư cuối năm	62.275.225.864.769	71.136.207.765.321	7.631.146.261.092	214.816.259.884	607.743.440	141.258.003.894.506

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Các tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.441.274.374.275	12.021.755.230.803	1.208.892.168.602	155.294.866.531	527.947.058	27.827.744.587.269
Khấu hao trong năm	3.082.923.640.398	3.957.808.273.745	441.052.011.026	16.688.879.856	61.030.656	7.498.533.835.681
Tăng do nhận bàn giao Nghi Sơn 1 từ EVN (Thuyết minh 4(a))	805.683.355.696	5.192.651.375.126	9.670.831.137	2.237.190.164	-	6.010.242.752.123
Giảm do bàn giao Ưông Bí 110MW cho EVN (Thuyết minh 4(b))	(8.533.294.585)	(188.330.091.816)	(1.371.565.101)	-	-	(198.234.951.502)
Điều chỉnh khấu hao lũy kế do quyết toán	-	(27.444.512.583)	-	-	-	(27.444.512.583)
Thanh lý	-	-	(5.356.838.301)	(31.195.504)	-	(5.388.033.805)
Xóa sổ	(1.415.901.940)	-	-	-	-	(1.415.901.940)
Phân loại lại	-	(13.147.529.660)	8.064.097.405	5.146.925.755	(63.493.500)	-
Biến động khác	(9.367.974)	-	-	-	-	(9.367.974)
Số dư cuối năm	18.319.922.805.870	20.943.292.745.615	1.660.950.704.768	179.336.666.802	525.484.214	41.104.028.407.269
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	33.337.386.931.805	23.367.232.691.965	3.776.344.852.343	32.946.175.514	1.893.896.382	60.515.804.548.009
Số dư cuối năm	43.955.303.058.899	50.192.915.019.706	5.970.195.556.324	35.479.593.082	82.259.226	100.153.975.487.237

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 3.406.774 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 3.060.447 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, một số tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 19).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất có giá trị khoảng 95.125.383 triệu VND (1/1/2017: khoảng 42.578.226 triệu VND). Nguyên giá của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	162.946.479.638	3.801.089.098	166.747.568.736
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	75.309.427.495	-	75.309.427.495
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	(4.553.900)	-	(4.553.900)
Số dư cuối năm	238.251.353.233	3.801.089.098	242.052.442.331
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	41.335.496.810	1.248.369.433	42.583.866.243
Khấu hao trong năm	6.194.576.998	1.411.132.462	7.605.709.460
Số dư cuối năm	47.530.073.808	2.659.501.895	50.189.575.703
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	121.610.982.828	2.552.719.665	124.163.702.493
Số dư cuối năm	190.721.279.425	1.141.587.203	191.862.866.628

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 2.272 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: Không có).

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	2017	2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	36.541.813.624.108	62.259.443.639.309
Tăng trong năm	2.358.503.319.088	10.442.317.787.147
Tăng do nhận bàn giao Nghi Sơn 1 từ EVN (Thuyết minh 4(a))	24.304.772.102	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(30.672.148.415.837)	(36.152.728.915.639)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(75.309.427.495)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(291.526.436.275)	(1.429.630.935)
Chuyển sang hàng tồn kho	(274.969.577.568)	-
Bàn giao cho Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	(4.816.969.881)	-
Giảm khác	(6.785.969.492)	(5.789.255.774)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	7.599.064.918.750	36.541.813.624.108
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
<i>Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1</i>		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí Mở rộng 1	718.622.210.125	588.286.121.379
<i>Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3</i>		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1	1.336.395.095.134	1.440.280.000.791
Dự án Trung tâm Điện lực Duyên Hải	623.245.738.987	680.062.101.984
Dự án Cảng Trung tâm Điện lực Duyên Hải	1.906.895.276.116	1.232.302.537.911
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	1.294.493.795.485	31.333.357.219.840
Dự án Nâng cấp Nhà máy Nhiệt điện Uông bí Mở rộng 1 và 2	17.168.523.101	-
<i>Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6</i>		
Dự án Thủy điện Đồng Nai 3 và 4	493.991.565.603	253.136.870.176
<i>Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2</i>		
Dự án Thủy điện Bản Vẽ	343.381.127.011	426.831.967.188
Dự án Thủy điện Bản Mai	-	43.512.293.257
Khu tái định cư Huyện Thanh Chương	22.329.594.227	103.445.960.929
<i>Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 2</i>		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1	24.304.772.102	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi</i>		
Dự án Nhà máy Thủy điện Sông Pha 2	100.420.765.088	94.394.905.174
Dự án Nhà máy Thủy điện Đa Nhim Mở rộng	615.280.109.895	189.989.715.886
<i>Các dự án khác</i>	102.536.345.876	156.213.929.593
	7.599.064.918.750	36.541.813.624.108

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, một số công trình xây dựng cơ bản dở dang được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 19).

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 382.248 triệu VND (2016: 1.787.129 triệu VND).

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	4.593.546.026	30.724.172.541	35.317.718.567
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	131.671.852.601	159.854.583.674	291.526.436.275
Tăng trong năm	60.304.402.149	5.383.822.236	65.688.224.385
Phân bổ trong năm	(63.683.224.955)	(70.136.680.349)	(133.819.905.304)
Số dư cuối năm	132.886.575.821	125.825.898.102	258.712.473.923

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*) 31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải trả người bán về sản xuất kinh doanh		
<i>Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí</i>		
Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	122.717.950.736	530.143.302.808
<i>Công ty Nhiệt điện Duyên Hải 1</i>		
Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	176.113.841.453	715.539.995.836
Tổng Công ty Đông Bắc	232.102.166.846	429.943.739.136
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại Transco	-	167.710.090.019
Tata International Singapore PTE LTD	285.448.962.402	-
International Engineering Joint Stock Company	168.417.552.654	-
<i>Khối ngành Tổng Công ty</i>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	128.894.457.022
<i>Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1</i>		
Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	286.219.037.152	-
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	43.675.231.183	-
Viện Nghiên cứu Cơ khí	21.170.788.683	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh An	-	13.937.348.370
Phải trả các nhà cung cấp khác về sản xuất kinh doanh	349.983.633.919	165.471.387.440

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)	
	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải trả người bán về xây dựng cơ bản		
<i>Dự án Ưông Bí Mở rộng 1</i>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	100.528.865.928	41.660.761.311
<i>Dự án Ưông Bí Mở rộng 2</i>		
Chengda Engineering Corporation	284.496.597.205	288.066.361.872
<i>Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2</i>		
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	66.164.912.977	43.854.593.657
<i>Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3</i>		
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	47.834.849.984	46.418.692.087
Tổng Công ty Cổ phần Licogi	13.481.426.656	13.481.426.656
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm	15.916.552.360	15.916.552.360
<i>Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6</i>		
Công ty Cổ phần Chương Dương	90.162.930	90.162.930
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	1.803.610.230	1.803.610.230
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	7.129.266.700	7.129.266.700
<i>Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3</i>		
Dongfang Electric Company	261.242.298.519	441.426.737.401
Chengda Engineering Corporation	1.379.703.777.844	3.253.250.068.932
China Communications Construction Company	324.001.506.661	329.987.514.991
Liên doanh Vinaconex – GTCC – Thanhdo/G5	63.511.789.477	55.055.128.851
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hùng	-	78.106.219.037
Liên doanh Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng		
Phú Xuân – Công ty Cổ phần Kevin	47.746.513.761	19.749.276.911
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật		
Dầu khí Việt Nam	212.904.691.327	313.561.665.622
Công ty TNHH Thương mại – Vận tải Hải Phòng	-	204.385.897.566
Noble Resources International Pte Ltd.	-	100.252.936.292
EVN – Dự án Duyên Hải 3 Mở rộng	-	102.499.786.859
<i>Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1</i>		
Marubeni Corporation	1.931.284.336.272	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác về xây dựng cơ bản</i>		
	204.752.680.458	182.954.267.949
	6.648.443.004.317	7.691.291.248.845

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)	
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngắn hạn	6.489.257.989.056	7.691.291.248.845
Dài hạn	159.185.015.261	-
	6.648.443.004.317	7.691.291.248.845

(c) Phải trả người bán là các công ty liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)	
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 1	10.814.737.785	7.720.733.410
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 2	13.027.564.281	3.043.364.390
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 3	20.073.255.522	7.809.797.490
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 4	2.577.169.806	386.154.117
Công ty Truyền tải Điện 4 – Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	1.938.156.300	1.938.156.300
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	16.268.169.092	129.096.313.192
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	14.174.056	-
Tổng Công ty Phát điện 3	2.475.897.040	-
Tổng Công ty Phát điện 2	-	1.344.496.307
	67.189.123.882	151.339.015.206

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo các điều khoản của hợp đồng đã ký kết.

(*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết và khả năng của Nhóm Công ty trong việc tạo ra dòng tiền trong tương lai nhằm giúp Nhóm Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(c).

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Thuế và các khoản khác phải thu, phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	26.516.013.093
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.877.055.891	9.585.306.052
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.759.339	13.759.339
Thuế thu nhập cá nhân	1.161.721.604	434.810.910
Thuế khác	4.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	11.056.536.834	36.549.889.394
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã bù trừ trong năm VND	Tăng do nhận bàn giao Nghi Sơn 1 từ EVN VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	113.901.717.837	3.567.208.615.123	(1.773.406.509.216)	(1.785.321.225.242)	1.090.908	-	122.383.689.410
Thuế nhập khẩu	-	1.512.209.168	(1.512.209.168)	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.956.035.810	512.043.733.520	(185.138.747.022)	-	339.209.822	291.749.839	425.491.981.969
Thuế tài nguyên	58.306.591.338	757.272.239.751	(707.590.998.397)	-	-	-	107.987.832.692
Tiền thuê đất	-	13.385.349.394	(13.385.349.394)	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.282.186.606	21.002.118.550	(19.917.567.495)	(57.963.439)	-	-	3.308.774.222
Thuế nhà thầu	-	77.378.627.146	(77.378.627.146)	-	-	-	-
Thuế, phí và các khoản khác	42.050.672.705	246.489.532.564	(204.434.749.884)	-	-	4.000.000	84.109.455.385
	314.497.204.296	5.196.292.425.216	(2.982.764.757.722)	(1.785.379.188.681)	340.300.730	295.749.839	743.281.733.678

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	944.711.196.381	874.380.003.263
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	61.972.456.903
Chi phí xây dựng cơ bản trích trước theo tiến độ	141.672.293.239	368.453.000
Chi phí phải trả khác	3.086.183.707	428.660.426
	1.089.469.673.327	937.149.573.592

18. Phải trả ngắn hạn khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác bao gồm

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Khối ngành Tổng Công ty		
EVN thanh toán hộ gốc và lãi vay	1.582.078.666.737	4.621.233.386.228
Khoản tạm ứng từ EVN	364.000.000.000	2.383.065.320.683
Các khoản phải trả khác cho EVN	330.185.874.528	324.582.653.202
Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng lớn hơn chi phí xây dựng cơ bản tập hợp được của Công trình Nhà máy Ưông Bí Mở rộng 2	149.317.906.559	171,094,278,430
Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng lớn hơn chi phí xây dựng cơ bản tập hợp được tại thời điểm tạm tăng tài sản Công trình Nhà máy Thủy điện Sông Tranh	8.250.202.113	644.939.237.626
Dự án Ưông Bí Mở rộng 1		
Tạm ứng vốn từ EVN	157.279.378.826	157.279.378.826
Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn 1		
Phải trả Marubeni Corporation tiền mua dầu chạy thử	20.404.025.631	-
Các khoản phải trả khác	71.541.390.349	334.622.483.629
	2.683.057.444.743	8.465.722.460.194

(b) Phải trả ngắn hạn khác cho các công ty liên quan

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.433.204.621.440	7.488.157.779.517

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

19. Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2017		Biến động trong năm				31/12/2017
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Tăng do nhận bàn giao Nghi Sơn 1 từ EVN VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND
Vay ngắn hạn	-	286.600.000.000	-	(286.600.000.000)	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	7.174.541.728.837	13.385.163.616.529	1.164.099.526.808	(7.693.960.962.660)	14.640.510.259	9.870.236.156	14.054.354.655.929
	7.174.541.728.837	13.671.763.616.529	1.164.099.526.808	(7.980.560.962.660)	14.640.510.259	9.870.236.156	14.054.354.655.929

(b) Vay dài hạn

	1/1/2017		Biến động trong năm				31/12/2017
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Tăng do nhận bàn giao Nghi Sơn 1 từ EVN VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND
Vay dài hạn	67.945.550.360.173	10.322.359.553.647	14.675.732.210.187	(13.423.492.858.088)	-	100.318.696.891	79.620.467.962.810

(*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết và khả năng của Nhóm Công ty trong việc tạo ra dòng tiền trong tương lai nhằm giúp Nhóm Công ty có thể thanh toán các khoản vay phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(c).

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

		Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Các khoản vay lại EVN ghi nhận tại Văn phòng Tổng Công ty	(1)				
Các ngân hàng trong nước	(1a)	VND	9,6% - 9,73%	5.865.000.000.000	6.134.460.894.981
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC)	(1b)	JPY	0,95% - 2,5%	4.661.604.545.836	5.802.143.121.621
Ngân hàng Thế giới	(1c)	USD	3,84% - 6,9%	967.938.279.432	971.963.167.649
Ngân hàng China Eximbank	(1d)	USD	3,75% - 6%	2.857.399.818.234	3.332.335.818.006
Ngân hàng Trung Quốc	(1e)	USD	4,3% - 4,74%	19.723.311.734.705	17.480.973.047.250
Ngân hàng Societe Generale	(1f)	USD	3,63% - 4,05%	18.699.110.085.865	21.087.389.870.830
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại – một công ty liên quan	(1g)	VND	8%	300.000.000.000	450.000.000.000
Các khoản vay lại EVN ghi nhận tại các Ban Quản lý Dự án và các Công ty Phát điện	(2)				
Các ngân hàng trong nước	(2a)	VND	9,18% - 11%	60.451.414.051	1.033.966.275.428
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC)	(2b)	JPY	2%	349.043.692.494	370.302.359.135
Calyon Corporate and Investment Bank	(2c)	USD	2,2% - 2,9%	368.304.230.196	492.260.296.855
Ngân hàng Fortis	(2d)	EUR	1,03% - 1,11%	260.811.898.438	287.346.936.014
Các khoản vay do nhận bàn giao Nghi Sơn 1 từ EVN	(3)				
Ngân thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	(3a)	VND	9,4% - 9,55%	245.299.803.000	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	(3b)	JPY	1,4% - 1,6%	14.390.806.954.396	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	(3c)	JPY	1,2% - 2,5%	1.203.724.979.599	-
Các khoản vay khác					
Các ngân hàng trong nước	(4)	VND	9,1% - 10,36%	13.708.774.043.717	12.580.916.337.269
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực – một công ty liên quan	(5a)	USD	4,8%	447.976.870.140	455.800.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực – một công ty liên quan	(5b)	JPY	0,91 - 1,41%	587.629.877.215	264.703.098.928
EVN	(6)	VND	8% - 8,12%	8.977.634.391.421	4.375.530.865.044
				93.674.822.618.739	75.120.092.089.010
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(14.054.354.655.929)	(7.174.541.728.837)
				79.620.467.962.810	67.945.550.360.173

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (1) Từ năm 2013, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty tiến hành ký các hợp đồng vay lại đối với các khoản vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã dùng để đầu tư các dự án thủy điện, nhiệt điện bàn giao lại cho Tổng Công ty. Chi tiết các khoản vay lại EVN gồm:
- (1a) Khoản vay tại ngân hàng trong nước để đầu tư dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 theo hợp đồng 12/HĐCVL/VIETINBANK-EVN-G1. Khoản vay được bàn giao lại cho Tổng Công ty theo hợp đồng vay lại với tài sản đảm bảo được hình thành từ nguồn vốn vay và bảo lãnh của Bộ Tài chính. Lãi suất được thả nổi và tính theo lãi tiền gửi 12 tháng trả sau của bình quân 4 ngân hàng thương mại cộng (+) biên 3,5%/năm. Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 6 năm bắt đầu từ năm 2017.
- (1b) Khoản vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) để đầu tư các Dự án Thủy điện Bản Vẽ, Thủy điện Sông Tranh 2, Thủy điện Đại Ninh và Thủy điện Đồng Nai 3. Khoản vay được bàn giao lại cho Tổng Công ty theo hợp đồng vay lại số 08/HĐCVL/JBIC-EVN-G1 ký giữa EVN và Tổng Công ty ngày 30/9/2013 với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Hợp đồng số 06/EVN-TCKT ký giữa EVN và Công ty TNHH Một Thành Viên Nhiệt điện Uông Bí (nay là Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí trực thuộc Tổng Công ty) ngày 31 tháng 12 năm 2010. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là JPY. Lãi suất cho vay từ 0,95%/năm đến 2,5%/năm. Thời hạn cho vay lại từ 13 - 15 năm và bắt đầu trả nợ gốc từ năm 2011.
- (1c) Khoản vay Ngân hàng Thế giới để đầu tư các Dự án Thủy điện Đại Ninh, Thủy điện Đồng Nai 3, Thủy điện Đồng Nai 4 và Thủy điện Bản Vẽ. Khoản vay được bàn giao lại cho Tổng Công ty theo 2 Hợp đồng vay lại số 02/HĐCVL/JBIC-EVN-G1 ký ngày 30/9/2013 và số 02/2014/HĐTD-TCĐL-Genco1/DPL2 ngày 31/3/2014 với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD. Lãi suất cho vay từ 3,84%/năm đến 6,9%/năm. Thời hạn cho vay lại từ 9 đến 32 năm.
- (1d) Khoản vay của Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc - China Exim Bank, được EVN cho Tổng Công ty vay lại theo Hợp đồng 04/HĐCVL/EXIMBANK-EVN-G1 ngày 30/9/2013 nhằm mục đích đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Bản Vẽ và Dự án Nhiệt điện Uông Bí Mở rộng 2 theo quy định tại các Hợp đồng số BLA06011 ngày 1/1/2009 và số 41/ĐLUT/HĐ ngày 09/12/2009 với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Thời gian vay từ 1/1/2013 đến 1/21/2021 đối với Dự án Thủy điện Bản Vẽ và đến ngày 21/7/2024 đối với Dự án Nhiệt điện Uông Bí Mở rộng 2, với lãi suất tương ứng lần lượt là 6,08%/năm và 3,75%/năm. Khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính.
- (1e) Khoản vay của Bank of China với EVN cho Tổng Công ty vay lại theo Hợp đồng số 13/HĐCVL/CHINABANK-EVN-G1 ký ngày 30/9/2013, với mục đích của của khoản vay là đầu tư tài sản để phục vụ mục đích kinh doanh mà ở đây là nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD. Lãi suất cho vay là LIBOR 6 tháng + 3,05%, lãi vay trả 1 năm 2 lần vào ngày trả gốc. Thời gian cho vay lại từ 1/1/2013 đến 29/11/2026. Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và mua bảo hiểm cho khoản vay, khoản vay chịu 0,16% phí vay lại từ EVN Finance. Khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính với mức phí 0,25%/năm trên dư nợ.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (1f) Khoản vay Ngân hàng Societe Generale để đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1, được bàn giao lại cho Tổng Công ty theo Hợp đồng cho vay lại số 11/HĐCVL/SG-EVN-G1 ký ngày 31/7/2013 với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD. Lãi suất cho vay được tính bằng LIBOR cộng 2,6%/năm, phí cho vay lại là 0,16%/năm tính trên số dư nợ thực tế từ EVN Finance. Gốc và lãi vay được thanh toán mỗi năm 2 lần cho đến ngày 21/7/2025. Khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính với mức phí 0.25%/năm trên tổng dư nợ.
- (1g) Khoản vay lại theo Hợp đồng 06/HĐCVL/PHALAI-EVN-G1 ký ngày 30/9/2013 dùng để đầu tư 3 Dự án là Thủy điện Đồng Nai 3, Thủy điện Đồng Nai 4 và Nhiệt điện Duyên Hải 1. Lãi suất được tính bằng lãi suất bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng thêm 1,5%/năm.
- (2) Khoản vay mà các Ban Quản lý Dự án được EVN ủy quyền ký hợp đồng vay để thực hiện hoạt động đầu tư. Bắt đầu từ năm 2013, khi Tổng Công ty thành lập các dự án đầu tư cùng các khoản vay được bàn giao lại cho Tổng Công ty theo dõi, năm 2014 EVN cho Tổng Công ty vay lại. Chi tiết các khoản vay như sau:
- (2a) Khoản vay cho đầu tư các dự án nhà máy phát điện tại Ban QLDA Thủy điện 6 cho các Dự án Đồng Nai 3,4 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Thời hạn vay từ 30 đến 96 tháng, thời gian ân hạn từ 12 đến 18 tháng và lãi suất từ 9,18%/năm đến 11%/năm.
- (2b) Khoản vay cho đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí Mở rộng 1 và Dự án Thủy điện Đại Ninh theo các Hợp đồng vay vốn số 06/EVN-TCKT ký ngày 31/12/2010. Lãi suất của khoản vay từ 0,95%/năm đến 2%/năm. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là JPY. Gốc vay được thanh toán mỗi năm 2 kỳ và bắt đầu từ 2010 và thời hạn của khoản vay là 222 tháng.
- (2c) Hợp đồng vay số ATD6/CALYON4 ngày 12/6/2007 với Calyon Corporate & Investment Bank để thực hiện đầu tư Dự án Thủy điện Đồng Nai 3 và Thủy điện Đồng Nai 4. Lãi suất khoản vay được tính bằng lãi suất liên ngân hàng London (LIBOR) cộng 1,2%/năm. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD, gốc vay được thanh toán thành 20 kỳ trong vòng 10 năm bắt đầu từ ngày 6/6/2011. Đây là khoản vay được cam kết thanh toán bởi Bộ Tài chính.
- (2d) Khoản vay tại Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3 theo thỏa ước vay ký ngày 10/4/2008 với giá trị khoản vay là 26.745.697 EURO để đầu tư Dự án Thủy điện Sông Tranh 2. Lãi suất khoản vay là lãi suất liên ngân hàng Châu Âu (EURIBOR) 6 tháng cộng thêm 1,3% trong một kỳ. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là EURO. Khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Khoản vay có thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, từ năm 2009.
- (3) Các khoản vay mà Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho vay lại, liên quan đến việc đầu tư Dự án Nhiệt Điện Nghi Sơn 1. Các khoản vay này được bàn giao lại cho Tổng Công ty theo dõi tại ngày 31/12/2017. Chi tiết các khoản vay như sau:
- (3a) Khoản vay tại Ngân hàng thương mại CP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng số 77B15-HN/HĐTD-LienVietPostBank ngày 12 tháng 03 năm 2015 với mục đích đầu tư Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 1. Lãi suất của khoản vay là lãi suất huy động tiết kiệm VND bình quân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng (+) biên độ 2,8%/năm. Thời hạn vay là 10 năm và bắt đầu trả gốc vay từ 30/06/2015.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (3b) Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo các hợp đồng Số 309/2008/HĐODA-NHPTVN, 01/2012/HĐODA-NHPTVN, 12/2013/HĐODA-NHPTVN, nhận nợ bằng đồng JPY với mục đích đầu tư Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 1. Các hợp đồng vay có thời hạn 25 năm và ân hạn trả nợ gốc 5 năm. Lãi suất dao động từ 1,4% - 1,6%/năm và phải chịu phí dịch vụ vay lại từ phía ngân hàng là 0,2%, trả gốc 6 tháng 1 lần. Tại thời điểm 31/12/2017, Hợp đồng số 12/2013/HĐ ODA-NHPTNA còn hạn giải ngân đến ngày 2/11/2018.
- (3c) Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng số 01/2013/HĐKT.ODA-NHPT.NTH và 23/2011/HĐODA-NHPT-SGDII, nhận nợ bằng đồng JPY với mục đích đầu tư Dự án Nhiệt Điện Nghi Sơn 1. Các hợp đồng vay có thời hạn vay từ 1-9 năm tùy từng hiệp định vay. Lãi suất ở các mức 1,2%-2,5%/năm và phải chịu phí dịch vụ vay lại từ phía EVN là 0,2%, trả gốc vay 6 tháng 1 lần.
- (4) Khoản vay tại các ngân hàng trong nước để đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1, Dự án Cơ sở hạ tầng và Dự án Cảng Trung tâm Điện lực Duyên Hải, Nhà máy Thủy điện Đồng Nai, Nhà máy Thủy điện Bản Vẽ. Các khoản vay được đảm bảo bằng hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất được thả nổi và tính theo lãi tiền gửi 12 tháng trả sau của bình quân 4 ngân hàng thương mại cộng biên 3% - 5%/năm. Gốc vay được thanh toán trong vòng 3 - 10 năm bắt đầu từ năm 2011.
- (5a) Khoản vay vốn theo Hợp đồng số 02/2014/HĐTD-TCĐL-Genco1/DPL2 ngày 31/3/2014 dùng để thanh toán các chi tiêu hợp lệ đầu tư cho Dự án Thủy điện Đồng Nai 4 do Ngân hàng Thế giới tài trợ nguồn. Thời hạn vay đến ngày 15/2/2037. Lãi suất 4,8%/năm, phí cho vay lại 0,25%/năm. Thời gian ân hạn đến ngày 15/8/2017. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD, gốc vay được thanh toán 2 lần/năm vào ngày 15/2 và ngày 15/8 hàng năm. Thời hạn của khoản vay là thời gian của Hiệp định vay với Ngân hàng Thế giới, trong đó ngày trả nợ cuối cùng là 15/2/2037.
- (5b) Khoản vay lại vốn từ nguồn vốn vay ưu đãi chính phủ của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) giữa EVN Finance và công ty cổ phần thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi. Khoản vay có thời hạn 25 năm kể từ ngày ký hiệp định vay VN13-P1 ngày 28/02/2014. Lãi suất cho vay được tính trên dư nợ gốc thực tế, với 1,4%/năm với xây lắp, thiết bị, dự phòng và lãi trong thời gian xây dựng và 0,91%/năm với tư vấn, dự phòng và lãi trong thời gian xây dựng.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng số 18/HĐCVL/EVN-G1 ngày 1/12/2014, Hợp đồng số 19/HĐCVL/HĐKHUNG/VONTHIEU2014-EVN-G1 ngày 25/5/2015 với thời hạn vay 5 năm trong đó thời gian ân hạn trả gốc là 4 năm và Hợp đồng số 20HĐCVL/HĐCÔNGNỢ2015-EVN-G1 ngày 16/8/2017 với thời hạn vay là 2 năm kể từ ngày 1/1/2017. Lãi suất cho vay trong hạn của hợp đồng được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo hướng dẫn của Nghị định 10. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	167.388.656.783	146.015.825.953
Trích lập trong năm	170.162.507.425	82.612.600.415
Tăng khác	2.251.942.575	825.000.000
Tăng do nhận bàn giao Nghi Sơn 1 từ EVN (Thuyết minh 4(a))	7.361.531.146	-
Sử dụng trong năm	(97.107.074.941)	(61.676.669.021)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.838.338.778)	(388.100.564)
Số dư cuối năm	248.219.224.210	167.388.656.783

21. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Theo Hướng dẫn số 4246/EVN-TCKT ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty đã trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trước hợp nhất trước khi trích khoản Quỹ phát triển khoa học và công nghệ này.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Vốn khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn xây dựng cơ bản VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND	Nguồn kinh phí sự nghiệp và các nguồn vốn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	14.539.732.869.683	49.093.759.720	(2.771.037.248.408)	164.171.788.372	107.205.009.380	1.025.057.871.239	767.350.478.418	39.929.195.618	13.921.503.724.022	1.256.148.849	13.922.759.872.871
EVN góp vốn bằng hàn giao khoản đầu tư Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	14.400.000.000	-	-	-	-	-	-	-	14.400.000.000	-	14.400.000.000
Phân loại lại nguồn vốn để phục vụ mua sắm tài sản cố định	-	-	-	(10.118.730.814)	-	-	10.118.730.814	-	-	-	-
Phân loại lại nguồn vốn	-	26.437.675.803	-	(26.437.675.803)	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại do quyết toán công trình	76.768.865.815	-	-	-	-	-	(76.768.865.815)	-	-	-	-
Mua sắm Tài sản cố định từ Nguồn vốn xây dựng cơ bản và Quỹ đầu tư phát triển	25.908.066.622	-	-	(18.428.302.986)	-	-	(7.479.763.636)	-	-	-	-
Giảm tài sản do bàn giao Tổng Công ty Điện lực Miền Trung theo quyết toán dự án	-	-	-	-	-	-	(14.195.524.360)	-	(14.195.524.360)	-	(14.195.524.360)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản phát sinh trong năm	-	-	(264.835.907.392)	-	-	-	-	-	(264.835.907.392)	-	(264.835.907.392)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái giai đoạn vận hành thương mại phát sinh trong năm	-	-	(747.583.801.667)	-	-	-	-	-	(747.583.801.667)	-	(747.583.801.667)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái giai đoạn vận hành thương mại phân bổ vào chi phí trong năm	-	-	791.826.060.290	-	-	-	-	-	791.826.060.290	-	791.826.060.290
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	204.498.982.429	-	4.210.619.314	208.709.601.743	-	208.709.601.743
Cổ tức trả cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(207.830.000)	(207.830.000)	-	(207.830.000)
Lợi nhuận chưa phân phối phân bổ vào các quỹ	-	-	-	44.684.784.068	-	(127.284.207.282)	-	(13.177.201)	(82.612.600.415)	-	(82.612.600.415)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái các năm trước vào chi phí tài chính trong năm tại công ty liên kết	-	-	54.202.806.421	-	-	-	-	-	54.202.806.421	-	54.202.806.421
Biến động khác	156.271.000	(156.252.410)	30.109.274	168.375	8.950.317.724	(7.382.299.681)	-	5.152.971	1.603.467.253	(1.256.148.849)	347.318.404
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	14.656.966.073.120	75.375.183.113	(2.937.397.981.482)	153.872.031.212	116.155.327.104	1.094.890.346.705	679.025.055.421	43.923.960.702	13.882.809.995.895	-	13.882.809.995.895
Tăng trong năm từ nhận bàn giao Nghi Sơn 1 từ EVN	3.255.911.814.701	-	2.849.714.600.127	-	-	1.841.556.918	222.487.374.367	-	6.329.955.346.113	-	6.329.955.346.113
Vốn góp giảm trong năm do bàn giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Uông Bf 110MW cho EVN	(2.335.557.571)	-	-	-	-	-	-	-	(2.335.557.571)	-	(2.335.557.571)
Phân loại lại do quyết toán công trình	17.520.728.097	-	-	-	-	-	(17.520.728.097)	-	-	-	-
Mua sắm Tài sản cố định từ Quỹ đầu tư phát triển và Vốn khác	15.177.855.418	7.971.864.124	-	(23.149.719.542)	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	6.935.500.000	6.935.500.000	-	6.935.500.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	(88.214.008.949)	-	-	-	-	(14.781.207)	(88.228.790.156)	-	(88.228.790.156)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	435.644.677.138	-	6.705.229.513	442.349.906.651	-	442.349.906.651
Cổ tức phân phối cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(3.264.660.000)	(3.264.660.000)	-	(3.264.660.000)
Phân bổ vào các quỹ từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	108.589.542.635	-	(280.060.137.541)	-	(13.229.921)	(171.483.824.827)	-	(171.483.824.827)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái các năm trước vào chi phí tài chính trong năm tại công ty liên kết	-	-	53.936.453.665	-	-	-	-	-	53.936.453.665	-	53.936.453.665
Phân phối lợi nhuận (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	-	(29.620.333.347)	-	-	(29.620.333.347)	-	(29.620.333.347)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(1.209.590.462)	-	-	(1.209.590.462)	-	(1.209.590.462)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	17.943.240.913.765	83.347.047.237	(121.960.936.639)	239.311.854.305	116.155.327.104	1.221.486.519.411	883.991.701.691	54.272.019.087	20.419.844.445.961	-	20.419.844.445.961



Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu, bao gồm vốn góp, quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, được duyệt và đã góp của Tổng Công ty (không bao gồm phần sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con) như sau:

	Được duyệt	Đã góp
	VND	VND
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	17.052.000.000.000	19.012.734.958.398

Biến động vốn chủ sở hữu đã góp trong năm như sau:

	2017	2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	15.459.116.777.627	15.431.589.529.487
Vốn góp tăng trong năm thông qua nhận bàn giao Nghi Sơn 1 từ EVN	3.478.399.189.068	-
Vốn góp giảm trong năm do bàn giao Uông Bí 110MW cho EVN	(2.335.557.571)	-
Tăng vốn do chuyển giao khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	-	14.400.000.000
Giảm vốn do bàn giao tài sản cho Tổng Công ty Điện lực Miền Trung theo Quyết toán Dự án Sông Tranh 2	-	(14.195.524.360)
Tăng vốn do trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần trong năm	77.554.549.274	27.166.501.500
Biến động khác	-	156.271.000
Số dư cuối năm	19.012.734.958.398	15.459.116.777.627

24. Phân phối lợi nhuận

Theo Hướng dẫn số 4246/EVN-TCKT ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sau khi phân bổ các quỹ với số tiền 29.620.333.347 VND về Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	(2.937.397.981.482)	(2.771.037.248.408)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại (Thuyết minh 3(b)(iii), 6(b))</i>	(964.768.846.952)	(1.063.211.139.155)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 3(b)(ii))</i>	(1.972.629.134.530)	(1.707.826.109.253)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	(88.214.008.949)	(1.012.419.709.059)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại</i>	-	(747.583.801.667)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 3(b)(ii))</i>	(88.214.008.949)	(264.835.907.392)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	53.936.453.665	846.028.866.711
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại (Thuyết minh 6(b))</i>	54.154.628.935	846.028.866.711
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản</i>	(218.175.270)	-
Biến động khác	-	30.109.274
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại</i>	-	(2.772.841)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản</i>	-	32.882.115
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 1 (Thuyết minh 4(a))	2.849.714.600.127	-
Số dư cuối năm	(121.960.936.639)	(2.937.397.981.482)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại (Thuyết minh 6(b))</i>	(108.272.461.838)	(964.768.846.952)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 3(b)(ii))</i>	(13.688.474.801)	(1.972.629.134.530)

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Trong vòng một năm	19.397.033.111	12.382.905.186
Trong vòng hai đến năm năm	67.066.940.556	37.148.715.558
Sau năm năm	275.028.381.992	299.794.192.364
	<hr/>	<hr/>
	361.492.355.659	349.325.813.108
	<hr/>	<hr/>

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	2.134.979.154.577	788.033.083.175
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	3.995.491.475.051	4.535.950.008.942
	<hr/>	<hr/>
	6.130.470.629.628	5.323.983.092.117
	<hr/>	<hr/>

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	10.814.204	244.944.395.132	264.081	6.093.289.953
JPY	140.897	28.235.759	140.897	26.468.910
		<hr/>		<hr/>
		244.972.630.891		6.119.758.863
		<hr/>		<hr/>

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán điện	25.373.050.003.535	17.960.679.051.853
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	103.316.069.858	39.054.738.847
	<hr/>	<hr/>
	25.476.366.073.393	17.999.733.790.700
	<hr/>	<hr/>

28. Giá vốn hàng bán

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn bán điện	19.495.013.661.986	14.508.908.196.120
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác	79.779.474.711	19.276.977.216
Chi phí khấu hao khác	122.134.329.113	90.334.177.566
	<hr/>	<hr/>
	19.696.927.465.810	14.618.519.350.902
	<hr/>	<hr/>

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	49.138.949.530	90.731.672.167
Cổ tức được chia	10.306.042.540	16.017.672.700
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	23.439.363.020	93.901.422.101
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	23.410.073.991	-
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	-	65.094.971.000
Doanh thu tài chính khác	44.696.429.647	26.817.857.787
	<hr/>	<hr/>
	150.990.858.728	292.563.595.755
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí tài chính

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.392.618.488.157	2.301.318.059.074
Chi phí lãi vay lại từ EVN	54.475.267.628	23.065.704.027
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	39.208.129.676	62.959.398.992
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	58.346.209.043	120.131.930.626
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các năm trước phân bổ vào chi phí trong năm	-	625.158.637.308
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(385.000.000)	(528.363.237)
Chi phí tài chính khác	524.157.307	136.600.981
	<hr/>	<hr/>
	4.544.787.251.811	3.132.241.967.771
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	200.523.363.075	196.508.736.122
Chi phí khấu hao và phân bổ	61.531.129.692	45.420.864.836
Chi phí vật liệu quản lý	3.719.402.430	4.813.690.883
Chi phí công cụ và dụng cụ	8.414.646.887	10.705.643.258
Chi phí thuê, phí và lệ phí	82.752.936.063	36.522.684.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.604.660.120	29.480.167.484
Trích lập Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	191.460.084.798	-
Chi phí khác	139.825.366.676	72.140.586.819
	<hr/>	<hr/>
	738.831.589.741	395.592.373.489
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	9.855.843.359.051	7.539.479.368.840
Chi phí nhân viên	740.012.094.686	656.691.359.451
Chi phí khấu hao và phân bổ	7.492.884.293.815	5.515.427.116.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	363.133.643.319	263.344.912.882
Chi phí sửa chữa lớn	331.965.062.164	149.982.247.365
Trích lập Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	191.460.084.798	-
Chi phí khác	1.460.460.517.718	785.538.159.349

33. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2017	2016
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	512.013.080.690	117.841.344.102
Dự phòng thiếu trong những năm trước	30.652.830	-
	<hr/> 512.043.733.520	<hr/> 117.841.344.102
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	954.580.123	-
	<hr/> 512.998.313.643	<hr/> 117.841.344.102

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	955.348.220.294	326.550.945.845
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	191.069.644.059	65.310.189.169
Chi phí không được khấu trừ thuế	442.305.449.895	17.924.666.079
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	4.849.968.748	40.644.880.464
Thu nhập không bị tính thuế	(2.061.208.508)	(3.203.534.541)
Ưu đãi thuế	(2.824.718.054)	(3.172.942.721)
Thuế TNDN tại các đơn vị trực thuộc	-	338.085.652
Khoản lỗ tính thuế của các năm trước được sử dụng	(120.371.475.327)	-
Thuế TNDN nộp thiếu của các năm trước	30.652.830	-
	512.998.313.643	117.841.344.102

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016.

(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	-	-	601.857.376.635	120.371.475.327

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Nhóm Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Nhóm Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Nhóm Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Nhóm Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Nhóm Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Nhóm Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Nhóm Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2017	1/1/2017
		VND	VND
Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn	(i)	3.617.630.507.901	2.972.764.532.835
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – thuần	(ii)	1.712.793.525.569	1.888.285.063.555
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	7.185.215.049.632	635.012.411.542
		12.515.639.083.102	5.496.062.007.932

(i) *Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn của Nhóm Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Nhóm Công ty.

(ii) *Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác*

Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, cổ tức phải thu và lãi dự thu từ tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Tổng Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Nhóm Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối nhỏ.

Rủi ro tín dụng của Nhóm Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Nhóm Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Không có khoản phải thu nào bị giảm giá trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017.

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Nhóm Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Nhóm Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Nhóm Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Nhóm Công ty.



Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Các khoản phải trả người bán	6.648.443.004.317	6.648.443.004.317	6.489.257.989.056	159.185.015.261	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.089.469.673.327	1.089.469.673.327	1.089.469.673.327	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	2.683.057.444.743	2.683.057.444.743	2.683.057.444.743	-	-	-
Các khoản vay	93.674.822.618.739	113.805.895.875.073	19.157.016.110.047	13.929.178.105.064	45.716.495.408.313	35.003.206.251.649
	104.095.792.741.126	124.226.865.997.460	29.418.801.217.173	14.088.363.120.325	45.716.495.408.313	35.003.206.251.649

Ngày 1 tháng 1 năm 2017	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Các khoản phải trả người bán	7.691.291.248.845	7.691.291.248.845	7.691.291.248.845	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	937.149.573.592	937.149.573.592	937.149.573.592	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	8.465.722.460.194	8.465.722.460.194	8.465.722.460.194	-	-	-
Các khoản vay	75.120.092.089.010	97.484.627.632.184	12.148.140.420.356	11.654.797.103.402	32.427.447.967.560	41.254.242.140.866
	92.214.255.371.641	114.578.790.914.815	29.242.303.702.987	11.654.797.103.402	32.427.447.967.560	41.254.242.140.866

Nhóm Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Nhóm Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Nhóm Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Yên Nhật (JPY).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Nhóm Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/12/2017			
	USD	JPY	EUR	CHF
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.814.204	140.897	-	-
Phải trả người bán	(151.815.095)	(2.086.049.296)	-	(137.665)
Các khoản vay	(1.894.173.786)	(104.826.089.513)	(9.535.425)	-
	(2.035.174.677)	(106.911.997.912)	(9.535.425)	(137.665)
	1/1/2017			
	USD	JPY	EUR	CHF
Tiền và các khoản tương đương tiền	284.081	140.897	-	-
Phải trả người bán	(163.829.964)	-	-	-
Các khoản vay	(1.922.804.835)	(32.805.771.989)	(11.919.281)	-
	(2.086.350.718)	(32.805.631.092)	(11.919.281)	-

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Nhóm Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2017	1/1/2017
1 USD/1 VND	22.735	22.790
1 JPY/1 VND	203	196
1 EUR/1 VND	27.352	24.108
1 CHF/1 VND	23.450	22.576

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận trước thuế TNDN hợp nhất của Nhóm Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận trước thuế TNDN hợp nhất VND
31/12/2017	
USD (mạnh thêm 1% so với VND)	(462.696.962.816)
JPY (mạnh thêm 3% so với VND)	(651.094.067.284)
EUR (mạnh lên 10% so với VND)	(26.081.294.460)
CHF (mạnh lên 6% so với VND)	(193.694.655)
1/1/2017	
USD (mạnh thêm 1% so với VND)	(475.479.328.633)
JPY (mạnh thêm 3% so với VND)	(192.897.110.821)
EUR (yếu đi 7% so với VND)	20.114.501.844

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận hợp nhất trước thuế TNDN của Nhóm Công ty tại ngày báo cáo.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Nhóm Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
▪ Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn	3.617.630.507.901	2.972.764.532.835
▪ Các khoản vay	(14.838.783.824.536)	(455.800.000.000)
	<hr/>	<hr/>
	(11.221.153.316.635)	2.516.964.532.835
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
▪ Các khoản vay	(78.836.038.794.203)	(74.664.292.089.010)
	<hr/>	<hr/>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 788.360 triệu VND lợi nhuận hợp nhất trước thuế TNDN của Nhóm Công ty (2016: 746.643 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

(i) Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	3.345.887.820.499	1.487.908.839.470
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	273.817.781.781	1.487.005.190.482
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng – thuần	1.712.793.525.569	1.888.285.063.555
▪ Phải thu ngắn hạn khác	7.185.215.049.632	635.012.411.542
	12.517.714.177.481	5.498.211.505.049
Nợ phải trả tài chính		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
▪ Phải trả người bán ngắn và dài hạn	(6.648.443.004.317)	(7.691.291.248.845)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	(1.089.469.673.327)	(937.149.573.592)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(2.683.057.444.743)	(8.465.722.460.194)
▪ Các khoản vay	(93.674.822.618.739)	(75.120.092.089.010)
	(104.095.792.741.126)	(92.214.255.371.641)

(ii) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2017	2016
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Vay	8.038.057.921.439	9.473.739.763.232
Lãi vay	3.272.285.518.729	3.078.987.872.773
Phí vay lại	60.301.589.720	45.174.953.365
Phân phối lợi nhuận	29.620.333.347	-
Mua điện	255.107.093.955	201.408.715.319
Các công ty liên quan khác		
Công ty Mua bán Điện		
Doanh thu bán điện	25.163.541.080.927	17.960.679.051.853
Doanh thu bán điện thử nghiệm	138.229.201.814	112.615.887.234
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực		
Vay	300.689.098.246	272.034.237.384
Lãi vay	41.911.627.495	20.275.824.566
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam		
Doanh thu bán điện	71.277.065.404	60.779.593.702
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1		
Xây dựng cơ bản	34.484.196.027	43.440.232.758
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2		
Xây dựng cơ bản	12.556.836.821	3.891.276.697
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3		
Xây dựng cơ bản	31.751.742.135	39.853.857.694
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4		
Xây dựng cơ bản	5.941.247.606	137.725.671
Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	3.590.571.000	3.403.619.000
Kiểm soát viên		
Lương và thưởng	367.238.338	476.122.430

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2017 VND	2016 VND
Giảm nguyên giá tài sản cố định do quyết toán	651.795.731.991	-
Chuyển khoản phải trả khác cho EVN thành khoản vay	4.602.103.526.377	2.310.419.024.746
Trả gốc vay thông qua cân trừ công nợ	5.858.180.675.601	-
Thanh toán gốc vay bằng cách cân trừ với tiền gửi có kỳ hạn	74.288.472.222	-
Thanh toán gốc vay bằng cách cân trừ với khoản phải thu khách hàng	253.655.590.943	441.768.927.926
Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết nhận được thông qua hình thức góp vốn của EVN	-	14.400.000.000
Tài sản chuyển giao cho các công ty liên quan do quyết toán công trình	-	14.195.524.360

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 4 tháng 4 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Tiên Dũng
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Mạnh Huân
Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Sơn
Tổng Giám đốc

T.H.H
K.V.H